

Số: 21*/QĐ-MNHMINH

Hải Minh, ngày 05 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai bổ sung dự toán Ngân sách năm 2025 của Trường Mầm non Hải Minh

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 300/QĐ-PGDĐT ngày 03/06/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu về việc bổ sung dự toán NSNN năm 2025 kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn trưa trẻ mẫu giáo, chính sách giáo dục đối với học sinh khuyết tật năm học 2024 – 2025 cho các trường mầm non, Tiểu học thuộc huyện Hải Hậu

Xét đề nghị của bộ phận Văn phòng và Tài chính của trường Mầm non Hải Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán Ngân sách năm 2025 của trường Mầm non Hải Minh (theo các biểu số 02 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận văn phòng, tổ Tài chính và các tổ chuyên môn của trường Mầm non Hải Minh tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;
- UBND Huyện Hải Hậu;
- Lưu VP, Tài chính.



HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Huệ

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

- Theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Mầm non Hải Minh

Chương: 622

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 21/QĐ-MNHMINH ngày 05/06/2025 của Trường Mầm non Hải Minh

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	206 030 000
1	Chi quản lý hành chính	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	206 030 000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	206 030 000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
11	Chi Chương trình mục tiêu	

Hải Minh ngày 05 tháng 06 năm 2025

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Ngọc

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Ngô Thị Huệ

Số: 300/QĐ-PGDĐT

Hải Hậu, ngày 03 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung dự toán NSNN năm 2025

Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn trưa trẻ mẫu giáo, chính sách giáo dục đối với học sinh khuyết tật năm học 2024 -2025 cho các trường Mầm non, Tiểu học thuộc huyện Hải Hậu

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN HẢI HẬU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 của UBND huyện Hải Hậu ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 9828/QĐ-UBND, 9829/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND huyện Hải Hậu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 5045/QĐ-UBND ngày 02/06/2025 của UBND huyện Hải Hậu về việc bổ sung dự toán 2025 kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo, chính sách giáo dục đối với người khuyết tật năm học 2024-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo, chính sách giáo dục đối với người khuyết tật năm học 2024-2025 cho các đơn vị trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu, số tiền: 1.447.822.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi hai ngàn đồng).

(Danh sách chi tiết theo biểu đính kèm).

Nguồn kinh phí: Nguồn bổ sung có mục tiêu.

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 được bổ sung, thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Kho bạc nhà nước huyện;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT; TC.

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng

UBND HUYỆN HẢI HẬU
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**DANH SÁCH TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ,
HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM TỪ 3-5 TUỔI,
CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM HỌC 2024-2025 CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS TRONG HUYỆN**

(Kèm theo Tờ trình số 202/TTr-PGDĐT ngày 23/4/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đvt: đồng

S TT	Trường	Kinh phí còn dư năm 2024 chuyển sang	Nhu cầu kinh phí năm học 2024-2025								Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ chính sách năm học 2024-2025	Kinh phí đề nghị cấp bổ sung năm 2025
			Kinh phí miễn giảm học phí		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật			
			Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2		
	TỔNG CỘNG	855.000	1.795.526.000	2.228.975.000	279.000.000	242.250.000	84.640.000	85.600.000	105.144.000	101.100.000	4.922.235.000	4.921.380.000
1	MN Hải An		60.480.000	76.275.000	1.200.000	750.000	6.400.000	6.400.000			151.505.000	151.505.000
2	MN Hải Anh		88.560.000	110.025.000	600.000	750.000	1.920.000	4.000.000			205.855.000	205.855.000
3	MN Hải Bắc		33.120.000	40.725.000	1.200.000	-	1.920.000	3.200.000			80.165.000	80.165.000
4	MN TT Cồn		43.020.000	53.550.000	1.200.000	-	3.200.000	3.200.000			104.170.000	104.170.000
5	MN Hải Cường		39.600.000	49.500.000	-	-	-	-			89.100.000	89.100.000
6	MN Hải Châu		36.720.000	46.575.000	1.200.000	1.500.000	3.840.000	6.400.000			96.235.000	96.235.000
7	MN Hải Chính		48.960.000	60.750.000	-	-	3.200.000	800.000			113.710.000	113.710.000
8	MN Hải Đông		45.000.000	55.800.000	-	-	-	-			100.800.000	100.800.000
9	MN Hải Đường		75.240.000	94.500.000	1.200.000	1.500.000	5.120.000	4.000.000			181.560.000	181.560.000
10	MN Hải Giang		38.880.000	48.825.000	600.000	-	1.920.000	4.000.000			94.225.000	94.225.000
11	MN Hải Hà		33.120.000	41.850.000	-	-	1.920.000	2.400.000			79.290.000	79.290.000
12	MN Hải Hoà		52.560.000	65.700.000	-	-	-	-			118.260.000	118.260.000
13	MN Hải Hưng		64.260.000	79.650.000	3.000.000	-	5.760.000	8.000.000			160.670.000	160.670.000
14	MN Hải Long		43.020.000	54.450.000	-	-	1.920.000	800.000			100.190.000	100.190.000
15	MN Hải Lộc		31.140.000	40.275.000	-	-	1.280.000	800.000			73.495.000	73.495.000
16	MN Hải Lý		78.120.000	98.550.000	-	-	-	1.600.000			178.270.000	178.270.000
17	MN Hải Nam		39.420.000	49.050.000	600.000	750.000	3.200.000	1.600.000			94.620.000	94.620.000
18	MN Hải Ninh		36.180.000	44.325.000	1.800.000	-	3.840.000	3.200.000			89.345.000	89.345.000
19	MN Hải Minh		90.360.000	111.600.000	600.000	750.000	1.920.000	800.000			206.030.000	206.030.000
20	MN Hải Phong		36.360.000	44.100.000	1.800.000	1.500.000	2.720.000	4.000.000			90.480.000	90.480.000
21	MN Hải Phúc		31.680.000	40.275.000	-	-	1.280.000	1.600.000			74.835.000	74.835.000

S TT	Trường	Kinh phí còn dư năm 2024 chuyển sang	Nhu cầu kinh phí năm học 2024-2025								Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ chính sách năm học 2024-2025	Kinh phí đề nghị cấp bổ sung năm 2025
			Kinh phí miễn giảm học phí		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật			
			Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2		
22	MN Hải Phú		52.740.000	64.800.000	-	-	1.280.000	1.600.000			120.420.000	120.420.000
23	MN Hải Phương		38.160.000	47.700.000	1.800.000	2.250.000	5.120.000	3.200.000			98.230.000	98.230.000
24	MN Hải Quang		37.800.000	48.150.000	600.000	750.000	1.280.000	1.600.000			90.180.000	90.180.000
25	MN Hải Sơn		38.880.000	47.925.000	1.200.000	750.000	8.320.000	4.800.000			101.875.000	101.875.000
26	MN Hải Tân		55.620.000	69.525.000	-	-	2.560.000	800.000			128.505.000	128.505.000
27	MN Hải Tây		33.840.000	41.625.000	2.400.000	-	3.840.000	4.000.000			85.705.000	85.705.000
28	MN Hải Thanh		27.720.000	34.425.000	1.200.000	1.500.000	1.920.000	2.400.000			69.165.000	69.165.000
29	MN Thịnh Long		100.260.000	125.550.000	600.000	-	1.280.000	-			227.690.000	227.690.000
30	MN Hải Trung		46.440.000	59.850.000	600.000	750.000	1.280.000	3.200.000			112.120.000	112.120.000
31	MN Hải Triều		37.800.000	47.250.000	-	-	-	-			85.050.000	85.050.000
32	MN Hải Vân		74.700.000	94.050.000	-	-	2.560.000	3.200.000			174.510.000	174.510.000
33	MN Hải Xuân		61.560.000	76.725.000	600.000	750.000	1.920.000	1.600.000			143.155.000	143.155.000
34	MN Yên Định		38.520.000	48.150.000	-	-	1.920.000	2.400.000			90.990.000	90.990.000
	Cộng Mầm non		1.689.840.000	2.112.075.000	24.000.000	14.250.000	84.640.000	85.600.000	-	-	4.010.405.000	4.010.405.000
1	Tiểu học Hải An				3.900.000	6.000.000			8.088.000	0	17.988.000	17.988.000
2	Tiểu học Hải Anh				2.400.000	3.750.000			16.176.000	20.220.000	42.546.000	42.546.000
3	Tiểu học Hải Bắc				4.800.000	1.500.000			0	0	6.300.000	6.300.000
4	Tiểu học TT Cồn				4.200.000	2.250.000			0	-	6.450.000	6.450.000
5	Tiểu học Hải Cường				600.000	1.500.000			0	-	2.100.000	2.100.000
6	Tiểu học Hải Châu				3.600.000	4.500.000			0	-	8.100.000	8.100.000
7	Tiểu học Hải Chính				600.000	1.500.000			0	-	2.100.000	2.100.000
8	Tiểu học Hải Đông				3.000.000	2.250.000			0	-	5.250.000	5.250.000
9	Tiểu học Hải Đường				2.400.000	3.000.000			0	-	5.400.000	5.400.000
10	Tiểu học Hải Giang				2.400.000	1.500.000			0	-	3.900.000	3.900.000
11	Tiểu học Hải Hà				1.800.000	1.500.000			0	-	3.300.000	3.300.000
12	Tiểu học Hải Hoà				2.400.000	2.250.000			0	-	4.650.000	4.650.000
13	Tiểu học Hải Hưng				9.000.000	4.500.000			0	-	13.500.000	13.500.000
14	Tiểu học Hải Long				7.800.000	6.000.000			0	-	13.800.000	13.800.000
15	Tiểu học Hải Lộc				1.200.000	2.250.000			0	-	3.450.000	3.450.000

S TT	Trường	Kinh phí còn dư năm 2024 chuyển sang	Nhu cầu kinh phí năm học 2024-2025								Kinh phí đề nghị cấp bổ sung năm 2025		
			Kinh phí miễn giảm học phí		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật			Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ chính sách năm học 2024-2025	
			Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2			
16	Tiểu học Hải Lý				2.400.000	3.000.000				0	-	5.400.000	5.400.000
17	Tiểu học Hải Nam				2.400.000	2.250.000				0	-	4.650.000	4.650.000
18	Tiểu học Hải Ninh				3.300.000	2.250.000				8.088.000	10.110.000	23.748.000	23.748.000
19	Tiểu học Hải Minh				16.200.000	12.750.000				0	-	28.950.000	28.950.000
20	Tiểu học Hải Phong				3.000.000	3.000.000				0	-	6.000.000	6.000.000
21	Tiểu học Hải Phúc				5.400.000	6.000.000					-	11.400.000	11.400.000
22	Tiểu học Hải Phú				5.400.000	7.500.000				8.088.000	-	20.988.000	20.988.000
23	Tiểu học Hải Phương				3.600.000	4.500.000				0	-	8.100.000	8.100.000
24	Tiểu học Hải Quang				3.000.000	3.000.000				0	10.110.000	16.110.000	16.110.000
25	Tiểu học Hải Sơn				11.400.000	4.500.000				0	-	15.900.000	15.900.000
26	Tiểu học Hải Tân				600.000	750.000				0	-	1.350.000	1.350.000
27	Tiểu học Hải Tây				7.800.000	5.250.000				8.088.000	-	21.138.000	21.138.000
28	Tiểu học Hải Thanh				4.200.000	4.500.000				0	-	8.700.000	8.700.000
29	Tiểu học Thịnh Long				1.200.000	750.000				8.088.000	-	10.038.000	10.038.000
30	Tiểu học Hải Trung				4.200.000	5.250.000				0	-	9.450.000	9.450.000
31	Tiểu học Hải Triều				600.000	750.000				0	-	1.350.000	1.350.000
32	Tiểu học Hải Vân				4.800.000	5.250.000				0	-	10.050.000	10.050.000
33	Tiểu học Hải Xuân				600.000	750.000				0	-	1.350.000	1.350.000
34	Tiểu học Yên Định				1.800.000	2.250.000				0	-	4.050.000	4.050.000
	Cộng Tiểu học				132.000.000	118.500.000				56.616.000	40.440.000	347.556.000	347.556.000
1	THCS Hải An			5.600.000	7.525.000	6.000.000	6.000.000					25.125.000	25.125.000
2	THCS Hải Anh			4.410.000	5.950.000	3.000.000	3.750.000					17.110.000	17.110.000
3	THCS Hải Bắc			3.360.000	3.850.000	5.400.000	4.500.000			8.088.000	10.110.000	35.308.000	35.308.000
4	THCS TT Cồn			4.060.000	2.975.000	4.200.000	2.250.000					13.485.000	13.485.000
5	THCS Hải Cường			560.000	1.050.000	1.200.000	750.000				10.110.000	13.670.000	13.670.000
6	THCS Hải Châu			3.360.000	4.725.000	2.400.000	3.000.000					13.485.000	13.485.000
7	THCS Hải Chính			2.380.000	2.800.000	3.000.000	3.750.000					11.930.000	11.930.000
8	THCS Hải Đông	855.000		2.436.000	2.275.000	3.000.000	3.000.000					10.711.000	9.856.000
9	THCS Hải Đường			2.240.000	2.275.000	2.400.000	2.250.000					9.165.000	9.165.000

S TT	Trường	Kinh phí còn dư năm 2024 chuyển sang	Nhu cầu kinh phí năm học 2024-2025								Kinh phí đề nghị cấp bổ sung năm 2025	
			Kinh phí miễn giảm học phí		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật			Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ chính sách năm học 2024-2025
			Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2		
10	THCS Hải Giang		2.240.000	1.750.000	1.800.000	-					5.790.000	5.790.000
11	THCS Hải Hà		2.520.000	3.150.000	3.600.000	3.750.000					13.020.000	13.020.000
12	THCS Hải Hòa		1.680.000	1.750.000	1.800.000	750.000					5.980.000	5.980.000
13	THCS Hải Hưng		4.620.000	4.200.000	4.800.000	1.500.000			8.088.000	10.110.000	33.318.000	33.318.000
14	THCS Hải Long		3.220.000	2.975.000	3.600.000	3.000.000					12.795.000	12.795.000
15	THCS Hải Lộc		2.660.000	3.850.000	3.000.000	4.500.000					14.010.000	14.010.000
16	THCS Hải Lý		1.680.000	2.450.000	2.400.000	3.000.000					9.530.000	9.530.000
17	THCS Hải Nam		4.760.000	4.200.000	2.400.000	2.250.000					13.610.000	13.610.000
18	THCS Hải Ninh		2.380.000	2.450.000	3.600.000	2.250.000					10.680.000	10.680.000
19	THCS Hải Minh		6.860.000	8.400.000	12.000.000	7.500.000				10.110.000	44.870.000	44.870.000
20	THCS Hải Phong		1.680.000	1.750.000	1.200.000	1.500.000					6.130.000	6.130.000
21	THCS Hải Phúc		5.180.000	5.600.000	7.800.000	6.000.000					24.580.000	24.580.000
22	THCS Hải Phú		1.820.000	2.275.000	3.000.000	3.750.000					10.845.000	10.845.000
23	THCS Hải Phương		2.380.000	2.975.000	3.600.000	4.500.000			8.088.000		21.543.000	21.543.000
24	THCS Hải Quang		5.040.000	6.475.000	7.800.000	9.000.000			8.088.000	10.110.000	46.513.000	46.513.000
25	THCS Hải Sơn		7.700.000	5.075.000	7.800.000	6.000.000			16.176.000	10.110.000	52.861.000	52.861.000
26	THCS Hải Tân		1.260.000	1.750.000	-	-					3.010.000	3.010.000
27	THCS Hải Tây		3.360.000	3.325.000	5.400.000	3.000.000					15.085.000	15.085.000
28	THCS Hải Thanh		2.380.000	3.150.000	3.000.000	3.750.000					12.280.000	12.280.000
29	THCS Thịnh Long		1.820.000	1.575.000	3.600.000	2.250.000					9.245.000	9.245.000
30	THCS Hải Trung		3.640.000	4.900.000	3.600.000	4.500.000					16.640.000	16.640.000
31	THCS Hải Triều		1.400.000	1.750.000	2.400.000	3.000.000					8.550.000	8.550.000
32	THCS Hải Vân		1.960.000	3.150.000	1.200.000	1.500.000					7.810.000	7.810.000
33	THCS Hải Xuân		2.800.000	2.625.000	1.800.000	1.500.000					8.725.000	8.725.000
34	THCS Yên Định		1.400.000	1.050.000	600.000	750.000					3.800.000	3.800.000
35	THCS Hải Hậu		840.000	875.000	600.000	750.000					3.065.000	3.065.000
	Cộng THCS	855.000	105.686.000	116.900.000	123.000.000	109.500.000	-	-	48.528.000	60.660.000	564.274.000	563.419.000